

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14/12/2024 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC

PHÒNG THI: 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82410850200040001	HOANG THI TRA MY	女	2008-10-14	020308001155	LE 3.11	
2	H82410850200040002	BUI NGOC LIEN	女	2007-08-19	026307006278	LE 3.11	
3	H82410850200040003	DUONG THI LAN	女	1999-08-03	022199004753	LE 3.11	
4	H82410850200040004	NGUYEN NHAT LINH	女	2007-01-27	002630700266	LE 3.11	
5	H82410850200040005	NGUYEN THI YEN	女	2006-02-12	024306006501	LE 3.11	
6	H82410850200040006	LE ANH NGOC	女	2004-10-07	008304002147	LE 3.11	
7	H82410850200040007	NGUYEN TU NAM KHANH	男	2007-10-04	031207010107	LE 3.11	
8	H82410850200040008	NGUYEN THI THANH TRANG	女	2001-08-25	008301001045	LE 3.11	
9	H82410850200040009	VU NHU QUYNH	女	2004-09-18	001304015230	LE 3.11	
10	H82410850200040010	NGO ANH THU	女	2005-07-18	001305013504	LE 3.11	
11	H82410850200040011	NGUYEN VAN LINH	男	2007-02-08	038207032439	LE 3.11	
12	H82410850200040012	LE THI LOAN	女	2003-07-04	022303005318	LE 3.11	
13	H82410850200040013	BUI VAN CUONG	男	2005-12-23	022205002948	LE 3.11	
14	H82410850200040014	PHAM HO HOANG DUNG	男	2008-04-14	022208011139	LE 3.11	
15	H82410850200040015	NGUYEN THI VIET LINH	女	1991-08-31	022191011258	LE 3.11	
16	H82410850200040016	NGUYEN THI NGOC ANH	女	1999-02-12	030199010832	LE 3.11	
17	H82410850200040017	NGUYEN TIEU MAI	女	1996-09-10	001196012644	LE 3.11	
18	H82410850200040018	LE THI CHAM	女	1996-02-24	001196043365	LE 3.11	
19	H82410850200040019	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2007-11-26	038307019214	LE 3.11	
20	H82410850200040020	NGUYEN THI THANH HOA	女	2007-10-04	034307003768	LE 3.11	
21	H82410850200040021	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2007-11-24	034307014964	LE 3.11	
22	H82410850200040022	VU THI HOAI ANH	女	2007-09-12	034307007127	LE 3.11	
23	H82410850200040023	TRAN THI YEN NHI	女	2007-02-11	034307006726	LE 3.11	
24	H82410850200040024	NGUYEN THI NHU	女	2007-09-28	034307006214	LE 3.11	
25	H82410850200040025	LA THI KIM DUYEN	女	2007-04-16	001307016911	LE 3.11	
26	H82410850200040026	NGUYEN THI VAN	女	1991-01-04	019191013272	LE 3.11	
27	H82410850200040027	NGUYEN BUI THAI SON	男	2007-10-15	030207002258	LE 3.11	
28	H82410850200040028	NGUYEN THI CHANH	女	1992-12-25	036192007613	LE 3.11	
29	H82410850200040029	TRAN HUONG GIANG	女	2001-04-29	019301000517	LE 3.11	
30	H82410850200040030	TRAN THI HAI	女	1994-04-05	027194005949	LE 3.11	
31	H82410850200040031	VU THI NGOC	女	1993-02-22	022193010693	LE 3.11	
32	H82410850200040032	LE THUY DUONG	女	2007-08-08	027307010685	LE 3.11	
33	H82410850200040033	LANG BAO TRAM	女	2007-12-21	020307002601	LE 3.11	
34	H82410850200040034	DINH THI THUY TRANG	女	2007-12-19	034307009177	LE 3.11	
35	H82410850200040035	VU THI DUYEN	女	2000-03-07	024300012902	LE 3.11	

Ấn định danh sách có 35 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14/12/2024 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC

PHÒNG THI: 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82410850200040036	PHAM QUYNH ANH	女	2007-11-21	022307006451	LE 4.12	
2	H82410850200040037	CAO TUE MAN	女	2005-03-23	024305004343	LE 4.12	
3	H82410850200040038	TRAN KHANH HOA	女	2007-07-18	024307012003	LE 4.12	
4	H82410850200040039	TRAN THI DIEU HUONG	女	2007-03-04	024307010869	LE 4.12	
5	H82410850200040040	LE HOANG KHANH CHI	女	2007-04-29	024307004309	LE 4.12	
6	H82410850200040041	HOANG THI OANH	女	2000-09-04	024300014289	LE 4.12	
7	H82410850200040042	LUONG THI HA	女	1996-12-08	024196003491	LE 4.12	
8	H82410850200040043	HOANG NHAT MINH	男	2007-04-10	011207003209	LE 4.12	
9	H82410850200040044	LUONG TUAN ANH	男	2007-02-06	030207013493	LE 4.12	
10	H82410850200040045	MAC THI HANG	女	1985-10-15	022185004856	LE 4.12	
11	H82410850200040046	NGUYEN BAO TRAM	女	2007-08-27	046307002798	LE 4.12	
12	H82410850200040047	NGUYEN DUC TRI	男	2006-10-05	001206013011	LE 4.12	
13	H82410850200040048	NGUYEN MINH HUYEN	女	2002-02-18	027302000413	LE 4.12	
14	H82410850200040049	NGUYEN THI MINH TAM	女	2006-11-02	022306001663	LE 4.12	
15	H82410850200040050	NGUYEN THI NGOC HUYEN	女	1998-02-13	031198007170	LE 4.12	
16	H82410850200040051	NGUYEN THI NGOC LAN	女	2007-10-08	015307006524	LE 4.12	
17	H82410850200040052	NGUYEN THI THUY ANH	女	2004-08-24	010304006948	LE 4.12	
18	H82410850200040053	NGUYEN VAN CHIEN	男	2003-08-18	034203010740	LE 4.12	
19	H82410850200040054	NGUYEN NGOC ANH	女	2008-06-15	015308005912	LE 4.12	
20	H82410850200040055	DOAN THI KHANH LINH	女	2008-04-08	015308002616	LE 4.12	
21	H82410850200040056	TRAN THI LAN ANH	女	2005-10-23	020305000464	LE 4.12	
22	H82410850200040057	LANG VIET DOAN	男	2006-02-06	020206003764	LE 4.12	
23	H82410850200040058	NGUYEN NGOC ANH	女	2004-10-16	022304004439	LE 4.12	
24	H82410850200040059	VU NGOC LAN	女	2008-06-02	022308011861	LE 4.12	
25	H82410850200040060	DOAN NGOC LAN	女	2005-02-17	022305002380	LE 4.12	
26	H82410850200040061	DAO THI NGOC HAN	女	2008-10-02	022308010728	LE 4.12	
27	H82410850200040062	DANG BAO KHANH	女	2007-08-28	022307010884	LE 4.12	
28	H82410850200040063	HOANG PHUONG THAO	女	2008-04-17	022308009115	LE 4.12	
29	H82410850200040064	DO TRUC KHANH LY	女	2007-05-05	022307007134	LE 4.12	
30	H82410850200040065	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2008-04-14	033308000144	LE 4.12	
31	H82410850200040066	DUONG THI HONG HANH	女	2001-12-31	022301006249	LE 4.12	
32	H82410850200040067	NGUYEN THAI BAO	男	2001-01-12	040201012117	LE 4.12	
33	H82410850200040068	DO THI HIEN	女	1998-05-22	027198008487	LE 4.12	
34	H82410850200040069	DO QUYNH ANH	女	2002-03-06	231302005098	LE 4.12	
35	H82410850200040070	NGUYEN NGOC ANH	女	2006-06-11	019306004733	LE 4.12	

Ấn định danh sách có 35 thí sinh./.



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14/12/2024 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC

PHÒNG THI: 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82410850200040071	DUONG KHANH LINH	女	2007-08-26	026307008778	LE 4.14	
2	H82410850200040072	NGUYEN THI KIM NGAN	女	1999-03-23	015199007233	LE 4.14	
3	H82410850200040073	DINH THI THANH HIEU	女	1989-03-25	030189009571	LE 4.14	
4	H82410850200040074	NGUYEN THI VAN ANH	女	2005-05-11	024305008936	LE 4.14	
5	H82410850200040075	HOANG MANH CUONG	男	1998-09-14	025098003890	LE 4.14	
6	H82410850200040076	SUNG SEO HOA	男	2003-06-04	010203006822	LE 4.14	
7	H82410850200040077	LE THI HONG ANH	女	2007-10-03	019307010480	LE 4.14	
8	H82410850200040078	NGHIEM VAN HUNG	男	2003-04-19	019203000999	LE 4.14	
9	H82410850200040079	NGUYEN THI QUYNH NGA	女	2007-11-11	030307016346	LE 4.14	
10	H82410850200040080	HOANG THI KHANH HUYEN	女	1997-10-13	024197016021	LE 4.14	
11	H82410850200040081	VUONG QUYNH CHI	女	2007-10-18	025307003537	LE 4.14	
12	H82410850200040082	KIEU THI LAM OANH	女	2000-07-07	030300000193	LE 4.14	
13	H82410850200040083	VU THI HUYEN	女	1998-08-05	038198003508	LE 4.14	
14	H82410850200040084	NGUYEN MANH HUNG	男	2007-07-18	024207003334	LE 4.14	
15	H82410850200040085	HOANG KIEU TRANG	女	2003-10-06	008303004479	LE 4.14	
16	H82410850200040086	NGUYEN THE DUNG	男	2003-11-25	022203008074	LE 4.14	
17	H82410850200040087	DAO THU HIEN	女	2002-10-03	C8899914	LE 4.14	
18	H82410850200040088	NGUYEN NGOC LAN	女	2005-06-14	027305007976	LE 4.14	
19	H82410850200040089	NGUYEN THI DUNG	女	1993-01-24	024193004779	LE 4.14	
20	H82410850200040090	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2006-02-27	001306009356	LE 4.14	
21	H82410850200040091	TRAN THI HAI HAU	女	2007-02-01	027307000182	LE 4.14	
22	H82410850200040092	DUONG MANH THANH	男	2007-10-24	027207012070	LE 4.14	
23	H82410850200040093	DAO THI THUY DUONG	女	2007-01-28	027307004297	LE 4.14	
24	H82410850200040094	NGUYEN MANH DUNG	男	2007-03-30	079207008735	LE 4.14	
25	H82410850200040095	NGUYEN THI YEN NHI	女	2007-05-18	027307004811	LE 4.14	
26	H82410850200040096	NGUYEN MANH DUNG	男	2007-09-13	027207008839	LE 4.14	
27	H82410850200040097	DO MAC BANG	男	2007-08-17	024207007417	LE 4.14	
28	H82410850200040098	BUI THUY AN	女	2007-11-07	024307012340	LE 4.14	
29	H82410850200040099	TRAN THI YEN	女	2007-03-26	024307014064	LE 4.14	
30	H82410850200040100	NGUYEN THI HA	女	2007-05-29	024307007893	LE 4.14	
31	H82410850200040101	TUONG THI HOAI THU	女	2007-08-05	024307009221	LE 4.14	
32	H82410850200040102	LUONG THI MY TIEP	女	2007-10-07	027307006423	LE 4.14	
33	H82410850200040103	TRAN THI THANH VAN	女	1999-11-22	027199006058	LE 4.14	
34	H82410850200040104	NGUYEN TRONG NHAN	男	2007-01-01	036207019787	LE 4.14	
35	H82410850200040105	LE VU NHAT LY	女	2007-09-11	008307005938	LE 4.14	

An định danh sách có 35 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14/12/2024 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC

PHÒNG THI: 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82410850200040106	NGUYEN TUE ANH	女	2007-06-12	014307004954	LE 5.17	
2	H82410850200040107	CAN THI KIM OANH	女	2007-06-21	008307008502	LE 5.17	
3	H82410850200040108	NGUYEN NGOC BICH	女	2007-10-15	008307003594	LE 5.17	
4	H82410850200040109	NGUYEN MAI ANH	女	2007-10-15	008307002910	LE 5.17	
5	H82410850200040110	DAO DUY MINH	男	2007-09-23	008207002188	LE 5.17	
6	H82410850200040111	HOANG MAI HOA	女	2007-09-05	008307005094	LE 5.17	
7	H82410850200040112	DANG NGOC NHU QUYNH	女	2007-09-04	011307007766	LE 5.17	
8	H82410850200040113	LE PHUONG HUYEN	女	2007-09-23	011307003520	LE 5.17	
9	H82410850200040114	NGUYEN HA MY	女	2007-09-25	024307002623	LE 5.17	
10	H82410850200040115	GIAP MINH QUANG	男	2007-05-23	024207003636	LE 5.17	
11	H82410850200040116	NGUYEN THI THOA	女	2007-08-21	024307001369	LE 5.17	
12	H82410850200040117	DO VAN THANH	男	2007-12-11	024207006494	LE 5.17	
13	H82410850200040118	CAO THANH CHINH	男	2007-03-14	024207015211	LE 5.17	
14	H82410850200040119	NGUYEN ANH VU	男	2007-08-28	024207006739	LE 5.17	
15	H82410850200040120	NGUYEN XUAN TRUONG	男	2007-11-14	024207004467	LE 5.17	
16	H82410850200040121	NGUYEN THI KIM DUNG	女	2007-03-30	024307000758	LE 5.17	
17	H82410850200040122	THAN THI PHUONG ANH	女	2007-11-15	024307006961	LE 5.17	
18	H82410850200040123	NGUYEN VAN THANG	男	2007-11-29	024207013171	LE 5.17	
19	H82410850200040124	NGUYEN THI THU	女	2007-06-17	024307003126	LE 5.17	
20	H82410850200040125	DANG THI PHUONG	女	2007-03-14	024307002207	LE 5.17	
21	H82410850200040126	NGUYEN HA CHI	女	2007-04-08	024307003249	LE 5.17	
22	H82410850200040127	THAN THI THU LINH	女	2007-06-05	024307010030	LE 5.17	
23	H82410850200040128	NGUYEN THI HUONG	女	2007-02-08	024307000173	LE 5.17	
24	H82410850200040129	TRAN THANH THAO	女	2007-08-02	024307008879	LE 5.17	
25	H82410850200040130	NGUYEN THI MINH THU	女	2007-12-22	024307006516	LE 5.17	
26	H82410850200040131	HOANG YEN NHI	女	2007-10-02	024307013917	LE 5.17	
27	H82410850200040132	DO PHUONG NHUNG	女	2007-03-21	024307005623	LE 5.17	
28	H82410850200040133	PHUNG THI THU MINH	女	2007-12-22	024307010850	LE 5.17	
29	H82410850200040134	DO KHANH LY	女	2007-12-13	024307001451	LE 5.17	
30	H82410850200040135	TIEU THANH PHUONG	女	2007-07-22	024307001967	LE 5.17	
31	H82410850200040136	NGUYEN THI THANH TAM	女	2007-05-28	024307002090	LE 5.17	
32	H82410850200040137	NGUYEN PHUONG LAN	女	2007-11-11	024307005334	LE 5.17	
33	H82410850200040138	VU DIEP CHI	女	2007-01-12	022307008471	LE 5.17	
34	H82410850200040139	DINH THI TUYET	女	1996-11-23	035196001766	LE 5.17	
35	H82410850200040140	TONG THI LINH	女	2007-04-08	024307013012	LE 5.17	
36	H82410850200040141	NGUYEN THI THANH THUY	女	2007-07-16	024307009509	LE 5.17	

An định danh sách có 36 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14/12/2024 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC

PHÒNG THI: 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82410850200040142	LUONG BAO NGOC	女	2007-02-23	040307018284	LE 5.18	
2	H82410850200040143	PHAM VAN MINH	男	1998-02-09	024098000087	LE 5.18	
3	H82410850200040144	DUONG THI CHI	女	2004-06-26	001304032559	LE 5.18	
4	H82410850200040145	NGUYEN MANH HUNG	男	2004-09-08	022204002681	LE 5.18	
5	H82410850200040146	DOAN THI TUYET NHUNG	女	1999-09-29	022199001537	LE 5.18	
6	H82410850200040147	PHAM KHANH LINH	女	2006-12-19	030306013809	LE 5.18	
7	H82410850200040148	CHU DOAN HUYEN ANH	女	2007-11-02	020307002559	LE 5.18	
8	H82410850200040149	DO MINH QUAN	男	2007-11-23	031207003208	LE 5.18	
9	H82410850200040150	DINH THI HAI	女	1993-10-16	025193010441	LE 5.18	
10	H82410850200040151	HA THI THU CHA	女	2007-05-17	019307001744	LE 5.18	
11	H82410850200040152	CO SUY XA	男	2005-11-09	010205006306	LE 5.18	
12	H82410850200040153	LE THI HUYEN TRANG	女	2003-06-18	031303000969	LE 5.18	
13	H82410850200040154	VU HUONG LY	女	2007-08-01	001307043077	LE 5.18	
14	H82410850200040155	TO THU THUY	女	2006-02-13	022306002468	LE 5.18	
15	H82410850200040156	DOAN YEN LINH	女	2007-06-16	019307005650	LE 5.18	
16	H82410850200040157	TRAN CHUNG HIEU	男	1993-07-13	025093016325	LE 5.18	
17	H82410850200040158	TO MANH CUONG	男	2000-12-03	040400006114	LE 5.18	
18	H82410850200040159	DO MANH TUNG	男	1999-10-10	022099004030	LE 5.18	
19	H82410850200040160	NGO PHUONG ANH	女	2007-08-01	026307006269	LE 5.18	
20	H82410850200040161	HOANG KIEU TRANG	女	2003-10-22	012303000417	LE 5.18	
21	H82410850200040162	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2007-10-12	019307000555	LE 5.18	
22	H82410850200040163	DINH THI HIEN	女	1995-09-24	036195011160	LE 5.18	
23	H82410850200040164	DAM THI HAU	女	1990-12-03	027190015097	LE 5.18	
24	H82410850200040165	VU NGOC MINH ANH	女	2007-08-18	019307006403	LE 5.18	
25	H82410850200040166	DAM QUANG HUY	男	2005-08-08	027205000857	LE 5.18	
26	H82410850200040167	TA THI NGOC KHANH	女	2007-09-03	034307015877	LE 5.18	
27	H82410850200040168	VU QUYNH THU TRANG	女	2000-01-28	030300009195	LE 5.18	
28	H82410850200040169	NGUYEN DUC TOAN	男	2003-08-06	019203002153	LE 5.18	
29	H82410850200040170	HA THI HAI YEN	女	2005-09-06	040305003427	LE 5.18	
30	H82410850200040171	CHU THAO LY	女	2007-07-10	038307030400	LE 5.18	
31	H82410850200040172	NGUYEN DO KHANH LINH	女	2007-08-25	022307004620	LE 5.18	
32	H82410850200040173	DAO DIEU LINH	女	2000-12-16	019300004825	LE 5.18	
33	H82410850200040174	VAN DINH TU	男	2000-05-16	033200004577	LE 5.18	
34	H82410850200040175	NGUYEN HUU TAN	男	2000-02-23	034200005786	LE 5.18	
35	H82410850200040176	NGUYEN THI HA VI	女	2001-09-05	001301036637	LE 5.18	
36	H82410850200040177	NGUYEN THANH NAM	男	2007-09-08	030207007395	LE 5.18	

An định danh sách có 36 thí sinh./.



PHÒNG THI: 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82410850200040178	NGUYEN THI MO	女	1989-07-10	024189019802	LE 5.21	
2	H82410850200040179	DO MANH KIEN	男	1993-04-21	C2994445	LE 5.21	
3	H82410850200040180	BUI DONG HAI	男	1982-03-29	034082012722	LE 5.21	
4	H82410850200040181	DAO MINH THAO	女	2007-07-29	022307008901	LE 5.21	
5	H82410850200040182	MAC THI ANH TUYET	女	2002-08-09	030302004931	LE 5.21	
6	H82410850200040183	BUI THI TRANG	男	2005-09-20	027305006923	LE 5.21	
7	H82410850200040184	TRAN THI THU THAO	女	2005-10-15	030305004905	LE 5.21	
8	H82410850200040185	HOANG PHUONG ANH	女	2002-08-06	022302001425	LE 5.21	
9	H82410850200040186	QUYEN THI LINH	女	1997-05-08	019197008349	LE 5.21	
10	H82410850200040187	HOANG THI MAI HUONG	女	2006-07-02	019306008318	LE 5.21	
11	H82410850200040188	NONG VINH THUAN	男	2004-02-12	004204001710	LE 5.21	
12	H82410850200040189	CHU THI PHUONG THAO	女	2005-11-19	E00758322	LE 5.21	
13	H82410850200040190	LO KHANH LY	女	2007-12-18	001307012940	LE 5.21	
14	H82410850200040191	TRAN QUOC TUAN	男	1995-08-04	C1916206	LE 5.21	
15	H82410850200040192	TA THU PHUONG	女	2003-10-07	001303007752	LE 5.21	
16	H82410850200040193	NGUYEN THI THU XOAN	女	2006-02-12	025306002599	LE 5.21	
17	H82410850200040194	NGUYEN THI TRA GIANG	女	2005-01-17	001305002764	LE 5.21	
18	H82410850200040195	DO MINH THUY	女	1994-07-24	022194000864	LE 5.21	
19	H82410850200040196	NGUYEN THI NGOC DIEU	女	2003-07-28	042303000557	LE 5.21	
20	H82410850200040197	HOANG BA PHUONG	男	2001-11-17	027201008712	LE 5.21	
21	H82410850200040198	NGUYEN THI TU ANH	女	2000-11-18	024300003355	LE 5.21	
22	H82410850200040199	LE THI HUYEN TRANG	女	2001-03-25	031301009726	LE 5.21	
23	H82410850200040200	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	1995-04-18	027195010950	LE 5.21	
24	H82410850200040201	TA HA CHI	女	2003-09-25	037303007121	LE 5.21	
25	H82410850200040202	NGUYEN MAI HUONG	女	2005-08-17	019305007680	LE 5.21	
26	H82410850200040203	NONG THI MINH	女	2000-04-08	006300003531	LE 5.21	
27	H82410850200040204	PHAM PHUONG ANH	女	2007-04-30	040307016288	LE 5.21	
28	H82410850200040205	PHAM THI DIEP	女	2003-12-20	024303009001	LE 5.21	
29	H82410850200040206	TRAN MINH HUNG	男	2004-10-16	020204001105	LE 5.21	
30	H82410850200040207	HOANG THANH MAI	女	2007-07-07	001307019474	LE 5.21	
31	H82410850200040208	NGUYEN NGOC LINH	女	2007-09-08	022307010273	LE 5.21	
32	H82410850200040209	NGUYEN THI HONG NGOC	女	2002-09-10	019302004115	LE 5.21	
33	H82410850200040210	NGO THI THU	女	1992-01-02	036192004890	LE 5.21	
34	H82410850200040211	DINH NGUYEN KHANH VAN	女	2007-06-07	030307011414	LE 5.21	
35	H82410850200040212	DUONG VAN DAC	男	2002-06-29	024202005051	LE 5.21	
36	H82410850200040213	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2000-07-24	030300002792	LE 5.21	

An định danh sách có 36 thí sinh./.



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14/12/2024 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC

PHÒNG THI: 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82410850200040214	LE HA GIANG	女	2003-03-13	019303004140	LR 2.4	
2	H82410850200040215	DINH CAM NHUNG	女	2004-06-18	035304000832	LR 2.4	
3	H82410850200040216	NGUYEN MAI HOA	女	2003-03-17	025303002956	LR 2.4	
4	H82410850200040217	DANG THI THANH	女	1995-08-18	011195007549	LR 2.4	
5	H82410850200040218	NGUYEN PHUONG LINH	女	1998-11-19	024198004609	LR 2.4	
6	H82410850200040219	CAN THUY DUNG	女	2008-07-31	001308058504	LR 2.4	
7	H82410850200040220	VU THI HUONG	女	2002-01-08	019302008381	LR 2.4	
8	H82410850200040221	VO THI LY	女	1998-03-09	040198007787	LR 2.4	
9	H82410850200040222	NGUYEN THI DA THAO	女	2005-12-25	040305022041	LR 2.4	
10	H82410850200040223	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2007-11-15	024307012255	LR 2.4	
11	H82410850200040224	NGUYEN MAI NGAN	女	2007-12-18	019307002336	LR 2.4	
12	H82410850200040225	NONG THIEN LINH	女	2006-12-07	020306004430	LR 2.4	
13	H82410850200040226	NGUYEN NGOC ANH	女	2007-09-18	036307001480	LR 2.4	
14	H82410850200040227	NGUYEN TRUNG ANH	女	2007-03-14	024307003527	LR 2.4	
15	H82410850200040228	NGUYEN THI MINH ANH	女	2008-01-30	024308006843	LR 2.4	
16	H82410850200040229	VU THANH THAO	女	2007-09-05	001307055714	LR 2.4	
17	H82410850200040230	TRAN DUY HIEU	男	2003-12-25	022203001836	LR 2.4	
18	H82410850200040231	NONG THI VAN DUNG	女	2007-08-19	019307007976	LR 2.4	
19	H82410850200040232	LUU CONG LONG	男	1996-05-05	019096002863	LR 2.4	
20	H82410850200040233	DINH DUY HIEU	男	2003-02-03	037203001102	LR 2.4	
21	H82410850200040234	LUONG THI DIEM QUYNH	女	2006-12-18	024306011044	LR 2.4	
22	H82410850200040235	PHAM TRUONG THANH	男	2003-10-28	031203010214	LR 2.4	
23	H82410850200040236	TRAN THI GIANG	女	2003-02-05	037303005344	LR 2.4	
24	H82410850200040237	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2005-10-05	038305024019	LR 2.4	
25	H82410850200040238	NGUYEN THI MAI HUONG	女	2001-07-07	034301002579	LR 2.4	
26	H82410850200040239	LUU NGOC MAI	女	2002-02-05	034302000200	LR 2.4	
27	H82410850200040240	HOANG YEN NHI	女	2007-04-03	022307010721	LR 2.4	
28	H82410850200040241	HO THI MAI LINH	女	1998-04-08	040198015338	LR 2.4	
29	H82410850200040242	PHAM KHANH LINH	女	2003-03-27	001303045913	LR 2.4	
30	H82410850200040243	NGUYEN THI KIM LOAN	女	1988-02-21	001188020258	LR 2.4	
31	H82410850200040244	NGUYEN VAN DUNG	男	1995-07-29	040095018923	LR 2.4	
32	H82410850200040245	VUONG THANH TAM	女	1996-08-13	001196003249	LR 2.4	
33	H82410850200040246	CU THI HAI NGAN	女	2005-11-07	001305034587	LR 2.4	
34	H82410850200040247	TRIEU LAN ANH	女	1997-12-06	020197003995	LR 2.4	
35	H82410850200040248	BUI THI MAI	女	2007-06-16	022307011200	LR 2.4	

An định danh sách có 35 thí sinh./.



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14/12/2024 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC

PHÒNG THI: 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82410850200040249	CHU THI PHUONG THANH	女	2001-01-30	027301004953	LR 2.6	
2	H82410850200040250	CHU THI THU HANG	女	1990-11-03	C7289444	LR 2.6	
3	H82410850200040251	DO THI BICH THAO	女	2001-11-11	015301004806	LR 2.6	
4	H82410850200040252	DO THI NGOC ANH	女	2006-01-04	034306001656	LR 2.6	
5	H82410850200040253	DO XUAN NHI	女	2002-03-03	038302019425	LR 2.6	
6	H82410850200040254	DONG DUC MINH	男	2002-10-17	036202012092	LR 2.6	
7	H82410850200040255	DUONG BAO NGOC	女	2007-09-30	024307001182	LR 2.6	
8	H82410850200040256	DUONG THI HAI ANH	女	2004-07-24	030304006137	LR 2.6	
9	H82410850200040257	DINH THI THU HA	女	2007-12-30	001307036542	LR 2.6	
10	H82410850200040258	HA THU PHUONG	女	2004-12-21	020304005655	LR 2.6	
11	H82410850200040259	LE MINH DUC	男	2007-10-01	022207007994	LR 2.6	
12	H82410850200040260	LE THI THUY LINH	女	2002-10-29	030302009417	LR 2.6	
13	H82410850200040261	LE TRUC VAN	女	1997-03-01	024197000838	LR 2.6	
14	H82410850200040262	LO THI THUY VAN	女	2004-03-11	015304009487	LR 2.6	
15	H82410850200040263	LUU THI HUONG QUYNH	女	1996-06-25	026196006050	LR 2.6	
16	H82410850200040264	LUU THI KIM ANH	女	2003-11-28	031303011748	LR 2.6	
17	H82410850200040265	LUU THI TRANG	女	1999-07-21	033199009324	LR 2.6	
18	H82410850200040266	NGUYEN HAU GIANG	女	2007-10-19	022307004230	LR 2.6	
19	H82410850200040267	NGUYEN LE HA	女	2006-04-03	038306011261	LR 2.6	
20	H82410850200040268	NGUYEN PHUONG ANH	女	2004-03-05	020304004806	LR 2.6	
21	H82410850200040269	NGUYEN QUYNH CHI	女	2002-09-18	030302009416	LR 2.6	
22	H82410850200040270	NGUYEN THI MAI	女	1996-11-09	026196011524	LR 2.6	
23	H82410850200040271	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2008-09-23	024308006083	LR 2.6	
24	H82410850200040272	NGUYEN THI THANH	女	2007-01-02	027307008243	LR 2.6	
25	H82410850200040273	NGUYEN TRA MY	女	2005-06-30	001305011157	LR 2.6	
26	H82410850200040274	NGUYEN VAN BINH	男	2000-11-04	031200006776	LR 2.6	
27	H82410850200040275	PHAM NGUYEN NGOC MINH	女	2007-08-22	001307038448	LR 2.6	
28	H82410850200040276	PHAM THI NGUYET NGA	女	2005-03-18	033305006771	LR 2.6	
29	H82410850200040277	PHAM THU AN	女	2001-07-30	022301002747	LR 2.6	
30	H82410850200040278	TRAN THI HOAI TRANG	女	2006-02-08	022306004648	LR 2.6	
31	H82410850200040279	TRAN THI HUONG	女	2001-07-09	030301004957	LR 2.6	
32	H82410850200040280	TRINH MAI ANH	女	2007-01-07	001307047182	LR 2.6	
33	H82410850200040281	TRUONG THI NHAY	女	2000-05-02	004300006272	LR 2.6	
34	H82410850200040282	VO PHUONG HA	女	2003-01-29	040303010079	LR 2.6	
35	H82410850200040283	VU THI VAN ANH	女	2004-05-01	E02331790	LR 2.6	

An định danh sách có 35 thí sinh./.



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14/12/2024 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC

PHÒNG THI: 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82410850200040284	VU VAN TAI	男	1991-02-22	036091022167	LR 3.7	
2	H82410850200040285	DOAN THU HANH	女	2007-08-04	022307004402	LR 3.7	
3	H82410850200040286	NGUYEN THI NGOC LINH	女	2007-01-28	022307006098	LR 3.7	
4	H82410850200040287	BUI THI THUC UYEN	女	2007-01-16	040307000963	LR 3.7	
5	H82410850200040288	NGUYEN THI PHUONG THANH	女	2007-03-23	027307000106	LR 3.7	
6	H82410850200040289	HO NAM THANG	男	2007-02-19	001207009843	LR 3.7	
7	H82410850200040290	NGUYEN THI VIET HA	女	2003-01-14	001303023133	LR 3.7	
8	H82410850200040291	QUACH NHU QUYNH	女	2007-04-13	022307007207	LR 3.7	
9	H82410850200040292	NGUYEN THI THU TRANG	女	2000-11-30	001300012262	LR 3.7	
10	H82410850200040293	NGUYEN THI HUE	女	1992-08-10	040192027058	LR 3.7	
11	H82410850200040294	DANG THI HUYEN DIEP	女	2003-12-18	037303001063	LR 3.7	
12	H82410850200040295	HA THI UYEN	女	2002-08-06	019302002230	LR 3.7	
13	H82410850200040296	LE HAI AN	女	2007-02-09	040307000911	LR 3.7	
14	H82410850200040297	NGUYEN DANG PHU AN	男	2007-08-18	020207004452	LR 3.7	
15	H82410850200040298	VAY GIA UYEN	女	2005-07-08	075305019727	LR 3.7	
16	H82410850200040299	CHU THI NHAN	女	2003-06-18	026303003238	LR 3.7	
17	H82410850200040300	NGUYEN KHANH MY	女	2007-12-12	020307002882	LR 3.7	
18	H82410850200040301	HOANG VAN NAM	男	1998-03-27	030098004654	LR 3.7	
19	H82410850200040302	NGUYEN DUY LIEM	男	1988-09-20	019088000880	LR 3.7	
20	H82410850200040303	TRAN VAN NHAT	男	2001-05-04	001201032306	LR 3.7	
21	H82410850200040304	NONG THI NHI	女	2005-07-27	002305001578	LR 3.7	
22	H82410850200040305	NONG BICH DIEP	女	2005-07-06	002305001585	LR 3.7	
23	H82410850200040306	VU VAN DAI	男	1987-07-25	038087026472	LR 3.7	
24	H82410850200040307	VI THI THU THUY	女	2000-11-19	020300007542	LR 3.7	
25	H82410850200040308	LE THANH TRUNG	男	2007-02-15	031207005380	LR 3.7	
26	H82410850200040309	HA THU HIEN	女	2007-11-07	019307004342	LR 3.7	
27	H82410850200040310	HOANG BAO LY	女	2007-09-19	008307007846	LR 3.7	
28	H82410850200040311	KIEU KHANH LINH	女	2007-08-03	008307007649	LR 3.7	
29	H82410850200040312	VU THI THU TRANG	女	2007-01-04	030307000104	LR 3.7	
30	H82410850200040313	TRAN THU HA	女	2003-07-06	001303040167	LR 3.7	
31	H82410850200040314	HA HONG NGOC	女	1994-08-24	019194007745	LR 3.7	
32	H82410850200040315	NGO VU THUY DUONG	女	2008-04-25	030308003365	LR 3.7	
33	H82410850200040316	NGUYEN DANG NAM	男	2002-05-19	019202007882	LR 3.7	
34	H82410850200040317	NGO THI LAN HUONG	女	2007-12-31	026307000578	LR 3.7	
35	H82410850200040318	PHAM THI NHU QUYNH	女	2007-12-01	030307010825	LR 3.7	

Ấn định danh sách có 35 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



ĐANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14/12/2024 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC

PHÒNG THI: 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82410850200040319	LUYEN THI DIEU	女	1987-02-24	033187012611	LR 3.8	
2	H82410850200040320	HOANG MINH THANH	女	1997-06-03	025197013017	LR 3.8	
3	H82410850200040321	PHAM NGOC DOANH	女	2007-06-29	001307057700	LR 3.8	
4	H82410850200040322	NONG THI THOA	女	1992-11-20	020192008579	LR 3.8	
5	H82410850200040323	NGO MAI PHUONG	女	2002-01-12	019302007429	LR 3.8	
6	H82410850200040324	TRIEU THI HUE	女	1991-08-17	036191012968	LR 3.8	
7	H82410850200040325	DO THI DIU	女	1995-08-09	024195015173	LR 3.8	
8	H82410850200040326	TRAN THI THAO	女	1999-10-10	022199005198	LR 3.8	
9	H82410850200040327	TRAN HAI YEN	女	2000-02-19	019300007683	LR 3.8	
10	H82410850200040328	NGUYEN CONG DUC	男	1998-07-24	022098009187	LR 3.8	
11	H82410850200040329	THAN THI NGOC CHUYEN	女	2004-12-05	024304003028	LR 3.8	
12	H82410850200040330	TRINH THI THU	女	2007-12-18	038307020723	LR 3.8	
13	H82410850200040331	NONG THI NGOC LY	女	2001-01-15	019301003784	LR 3.8	
14	H82410850200040332	LÊ THU HÔNG	女	1998-05-12	019198007251	LR 3.8	
15	H82410850200040333	NGUYEN THI THU GIANG	女	2007-11-29	027307008975	LR 3.8	
16	H82410850200040334	PHUNG HONG CHAU	女	2007-11-20	020307000642	LR 3.8	
17	H82410850200040335	NGUYEN PHUONG THAO LY	女	1997-12-22	022197008498	LR 3.8	
18	H82410850200040336	LE THE HA	男	1999-09-01	022099002009	LR 3.8	
19	H82410850200040337	BUI THI TUOI	女	1981-12-24	034181007023	LR 3.8	
20	H82410850200040338	NGUYEN NGOC MINH	女	2000-09-27	002300007086	LR 3.8	
21	H82410850200040339	NGUYEN HONG HANH	女	1998-08-20	C9199372	LR 3.8	
22	H82410850200040340	NGUYEN DINH NHU QUYNH	女	2007-07-12	040307028402	LR 3.8	
23	H82410850200040341	LA THI YEN CHI	女	2006-02-13	020306001080	LR 3.8	
24	H82410850200040342	TRAN MINH HUYEN	女	1983-01-09	022183002705	LR 3.8	
25	H82410850200040343	LUC THI MAI HOA	女	2006-11-08	006306000106	LR 3.8	
26	H82410850200040344	NGUYEN THUY LINH	女	1998-10-08	034198000968	LR 3.8	
27	H82410850200040345	TRAN MINH NGOC	女	2000-01-23	001300017613	LR 3.8	
28	H82410850200040346	SUNG VAN LAU	男	2006-01-15	004206003023	LR 3.8	
29	H82410850200040347	DANG THI LAN ANH	女	2003-01-15	035303003516	LR 3.8	
30	H82410850200040348	DO KHANH HA	女	2007-05-02	015307009807	LR 3.8	
31	H82410850200040349	NGUYEN THI HUYEN ANH	女	2002-08-27	015302004408	LR 3.8	
32	H82410850200040350	LE NGOC QUYNH HUONG	女	2006-06-07	038306000465	LR 3.8	
33	H82410850200040351	NONG KHANH HUYEN	女	2007-08-02	019307010859	LR 3.8	
34	H82410850200040352	NGUYEN BAO NGAN	女	2008-02-07	022308000151	LR 3.8	
35	H82410850200040353	NGUYEN THI MAI PHUONG	女	1994-03-09	001194012552	LR 3.8	

An định danh sách có 35 thí sinh./.



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14/12/2024 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC

PHÒNG THI: 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82410850200040354	NGUYEN HOP BAO TUNG	男	2003-03-03	040203002914	LE 4.13	
2	H82410850200040355	TRAN THI MY	女	1997-06-12	019197009871	LE 4.13	
3	H82410850200040356	NGUYEN THI HOANG GIANG	女	2003-04-21	040303016854	LE 4.13	
4	H82410850200040357	HOANG LIEN SON	男	1999-11-21	001099038887	LE 4.13	
5	H82410850200040358	HA THI NGOC LAN	女	2003-05-09	015303002375	LE 4.13	
6	H82410850200040359	LE THI NGOC HAN	女	2001-08-10	P03535305	LE 4.13	
7	H82410850200040360	NGUYEN THI YEN	女	1993-09-05	040193014127	LE 4.13	
8	H82410850200040361	KHUAT DUY HOANG	男	2007-11-19	001207040621	LE 4.13	
9	H82410850200040362	LY ANH TUYET	女	2006-11-16	020306000859	LE 4.13	
10	H82410850200040363	LUU THI THOM	女	2007-08-31	027307009868	LE 4.13	
11	H82410850200040364	CHU THI NEN	女	1989-11-27	020189009712	LE 4.13	
12	H82410850200040365	NGUYEN THI KIM NGAN	女	1989-09-24	019189013907	LE 4.13	
13	H82410850200040366	DINH THI TRA	女	2002-11-17	022302005588	LE 4.13	
14	H82410850200040367	TRAN KHANH TOAN	男	2000-11-11	034200004049	LE 4.13	
15	H82410850200040368	PHAN CHU TIEN	男	2002-12-21	022202002394	LE 4.13	
16	H82410850200040369	PHANG THI MAY	女	2004-01-19	012304000338	LE 4.13	
17	H82410850200040370	NGUYEN THI HA	女	1998-01-10	034198005128	LE 4.13	
18	H82410850200040371	TRAN UYEN NHI	女	2003-03-28	019303007912	LE 4.13	
19	H82410850200040372	LUYEN THI LAN HUONG	女	2001-08-31	033301000145	LE 4.13	
20	H82410850200040373	DUONG THI VAN ANH	女	2007-02-05	031307004383	LE 4.13	
21	H82410850200040374	TRAN THI NGAN	女	1997-09-25	036197018396	LE 4.13	
22	H82410850200040375	DANG LAN ANH	女	2007-03-15	001307014839	LE 4.13	
23	H82410850200040376	PHAM XUAN THUY	男	1985-08-25	025085011153	LE 4.13	
24	H82410850200040377	DUONG DINH LOC	男	2001-01-02	024201003883	LE 4.13	
25	H82410850200040378	NGUYEN HA TRANG	女	2007-10-03	022307009311	LE 4.13	
26	H82410850200040379	PHAM HA KHANH LINH	女	2007-11-29	022307011389	LE 4.13	
27	H82410850200040380	NGUYEN DANG HUYEN ANH	女	2007-09-29	001307052665	LE 4.13	
28	H82410850200040381	TRAN DANG VU	男	2007-08-16	036207017725	LE 4.13	
29	H82410850200040382	NGUYEN THI MAY	女	1988-08-08	E02578946	LE 4.13	
30	H82410850200040383	TRAN VIET HONG	女	2007-12-21	024307001813	LE 4.13	
31	H82410850200040384	NGUYEN TRUNG DUC	男	2001-10-25	040201021007	LE 4.13	
32	H82410850200040385	HOANG ANH TUAN	男	2003-08-02	020203001981	LE 4.13	
33	H82410850200040386	NGUYEN NGOC BAO NHI	女	2004-10-14	001304023438	LE 4.13	
34	H82410850200040387	HOANG PHUONG ANH	女	2007-03-03	026307005306	LE 4.13	
35	H82410850200040388	NGUYEN MANH DUNG	男	1998-03-08	019098000456	LE 4.13	

An định danh sách có 35 thí sinh./.